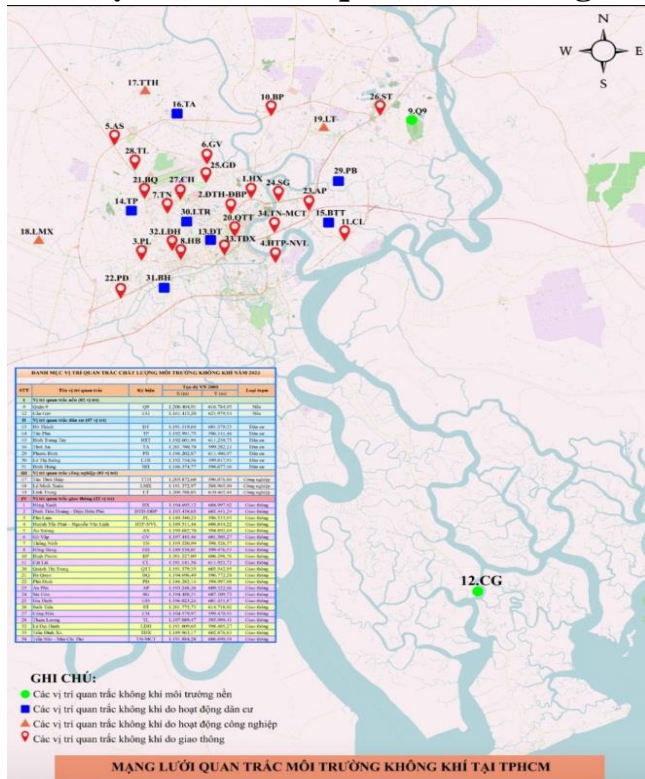


**BẢN TIN THÁNG CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(THÁNG 03/2023)**

A. CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

1. Bản đồ vị trí các điểm quan trắc không khí



2. Thông số quan trắc: 8 thông số bao gồm CO, NO₂, SO₂, PM₁₀, PM_{2.5}, TSP, Benzen, Tiếng ồn.

3. Tần suất quan trắc

- Bụi mịn (PM₁₀ và PM_{2.5}): hàng ngày.
- Các thông số còn lại (CO, NO₂, SO₂, TSP, Benzen, Tiếng ồn): 3 lần/ngày.

4. Quy chuẩn so sánh

- QCVN 05:2013/BTNMT đối với các thông số CO, NO₂, SO₂, PM₁₀, PM_{2.5}, TSP.
- QCVN 06:2009/BTNMT đối với thông số Benzen.
- QCVN 26:2010/BTNMT đối với thông số Tiếng ồn.

5. Số mẫu quan trắc

| Thông số quan trắc | TSP | PM ₁₀ | PM _{2.5} | Tiếng ồn | CO | NO ₂ | SO ₂ | Benzen |
|------------------------|-----|------------------|-------------------|----------|-----|-----------------|-----------------|--------|
| Số mẫu quan trắc (mẫu) | 714 | 68 | 68 | 714 | 714 | 714 | 714 | 714 |

6. Kết quả

6.1. Nhóm các khí ô nhiễm, bụi và tiếng ồn (CO, NO₂, SO₂, TSP, Tiếng ồn)

- Tổng bụi lơ lửng: dao động từ 30,0 µg/m³ – 610,0 µg/m³, trong đó có 90,76% giá trị quan trắc đạt QCVN (QCVN: 300 µg/m³);

- Mức ồn: dao động từ 50,1 – 81,5 dBA với 26,61% số liệu quan trắc đạt QCVN (QCVN 26:2010/BTNMT: 70dBA);

- CO: dao động từ KPH – 15.100 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, với 100% số liệu quan trắc đạt QCVN (QCVN: 30.000 $\mu\text{g}/\text{m}^3$);

- NO₂: dao động từ KPH – 143,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, 100% số liệu quan trắc đạt QCVN (QCVN: 200 $\mu\text{g}/\text{m}^3$);

- SO₂: dao động từ KPH – 94,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, 100% số liệu đạt QCVN (QCVN: 350 $\mu\text{g}/\text{m}^3$).

*Số liệu quan trắc trong tháng 03/2023 cho thấy nồng độ các chỉ tiêu quan trắc đạt QCVN gồm: CO, NO₂, SO₂. Các chỉ tiêu **không đạt** QCVN gồm: tổng bụi lơ lửng (TSP) có 9,24% giá trị quan trắc không đạt QCVN, tiếng ồn có 73,39% giá trị quan trắc không đạt QCVN do ảnh hưởng của hoạt động giao thông.*

6.2. Nhóm bụi mịn: (PM₁₀, PM_{2.5})

- PM₁₀: dao động trong khoảng 26,0 – 102,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ (QCVN: 150 $\mu\text{g}/\text{m}^3$);

- PM_{2.5}: dao động trong khoảng 12 – 43,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ (QCVN: 50 $\mu\text{g}/\text{m}^3$).

Số liệu quan trắc trong tháng 03/2023 cho thấy nồng độ PM₁₀ và PM_{2.5} trung bình 24h đạt Quy chuẩn Việt Nam.

6.3. Khí độc: (Benzen)

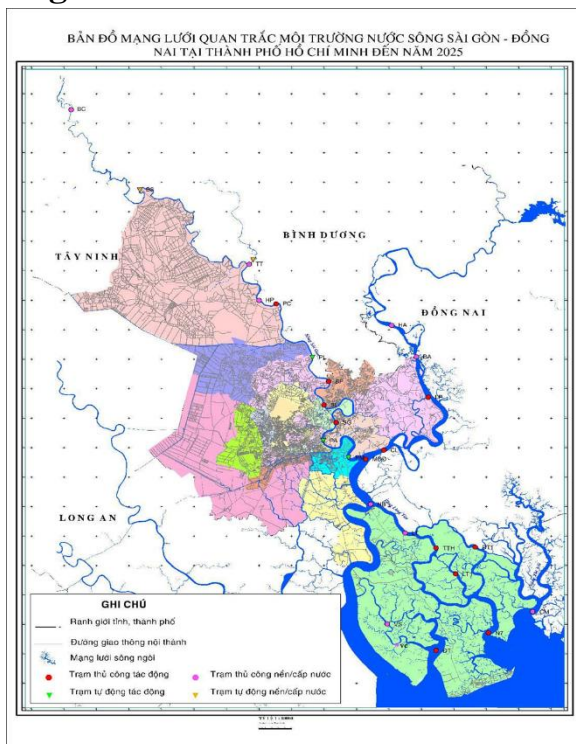
- Benzen: dao động từ KPH – 25,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ (QCVN 22 $\mu\text{g}/\text{m}^3$).

Số liệu quan trắc trong tháng 03/2023 cho thấy nồng độ Benzen có 0,98% số liệu quan trắc không đạt QCVN.

B. NƯỚC MẶT

I. Chất lượng nước mặt Sông Sài Gòn – Đồng Nai

1. Bản đồ vị trí các điểm quan trắc nước sông Sài Gòn – Đồng Nai



2. Thông số quan trắc:

20 thông số bao gồm pH, TSS, độ đục, nhiệt độ, clorua, BOD₅, COD, DO, amoni, phosphate, nitrate, Pb, Cd, Mn, Fe, Zn, Cu, coliform, E.Coli, tổng dầu mỡ.

3. Tần suất quan trắc:

- 08 trạm quan trắc (Bến Củi, Nhà Bè, Vàm Sát, Vàm Cỏ, Lòng Tàu, Hòa Phú, Hóa An và Bình An): 02 lần/ngày.

- 14 trạm quan trắc còn lại (Thị Tính, Phú Cường, Bình Phước, Bình Lợi, cầu Sài Gòn, Cát Lái, Tam Thôn Hiệp, Mũi đèn đỏ, Lòng Tàu 1, Đồng Tranh 1, cửa sông Đồng Tranh, cửa sông Ngã 7, cửa sông Cái Mép và Long Phước): 01 lần/ngày.

4. Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 08:2015/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

5. Kết quả

| Nguồn nước | Điểm quan trắc | Tháng 3 năm 2023 | Chất lượng nước |
|--------------|----------------|------------------|-----------------|
| Sông Sài Gòn | Bến Củi | 100 | Rất tốt |
| | Hòa Phú | 100 | Rất tốt |
| | Phú Cường | 94 | Rất tốt |
| | Bình Phước | 88 | Tốt |
| | Bình Lợi | 85 | Tốt |
| | Sài Gòn | 87 | Tốt |

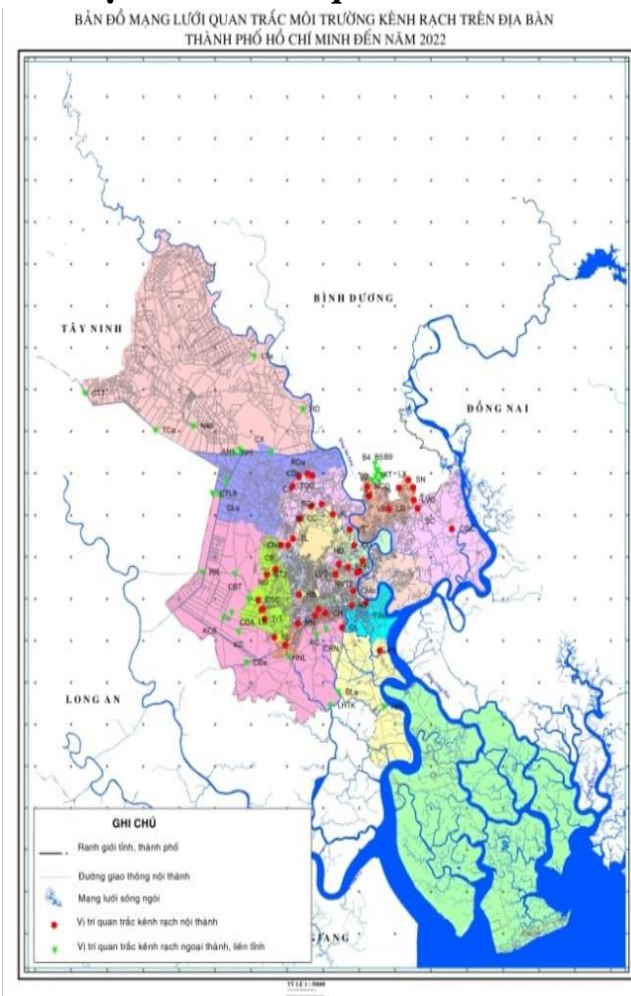
| Nguồn nước | Điểm quan trắc | Tháng 3 năm 2023 | Chất lượng nước | |
|--------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|---------|
| Hệ thống lưu vực Sông Đồng Nai | Hóa An | 100 | Rất tốt | |
| | Bình An | 100 | Rất tốt | |
| | Cát Lái | 100 | Rất tốt | |
| | Mũi Đền | 99 | | |
| | Đỏ | | Rất tốt | |
| | Nhà Bè | 100 | Rất tốt | |
| | Vàm Sát | 96 | Rất tốt | |
| | Tam Thôn | 100 | | |
| | Hiệp | | Rất tốt | |
| | Đồng Nai | Đồng Tranh | 100 | Rất tốt |
| | | Ngã Bảy | 100 | Rất tốt |
| | | Cái Mép | 100 | Rất tốt |
| | | Vàm Cỏ | 85 | Tốt |
| | Thị Tính | 90 | Tốt | |
| | Lòng Tàu | 98 | Rất tốt | |

| Nguồn nước | Điểm quan trắc | Tháng 3 năm 2023 | Chất lượng nước |
|-------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
| | Lòng Tàu 1 | 100 | Rất tốt |
| | Đồng Tranh 1 | 100 | Rất tốt |
| | Long Phước | 100 | Rất tốt |

Chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI).

II. Chất lượng nước kênh rạch

1. Bản đồ vị trí các điểm quan trắc nước kênh rạch



Mạng lưới quan trắc chất lượng nước kênh rạch bao gồm 77 vị trí:

- Kênh rạch nội thành: 46 vị trí;
- Kênh rạch ngoại thành: 25 vị trí;
- Kênh Ba bò: 6 vị trí.

2. Thông số quan trắc:

28 thông số bao gồm: Nhiệt độ, Độ đục, pH, Ôxy hòa tan, BOD₅, COD, Amoni Phosphat, Nitrat, Tổng chất rắn lơ lửng, Niken, Crom VI, Sắt, Chì, Cadimi, Đồng, Kẽm, Asen, Thủy ngân, Chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.Coli, Hóa chất BVTV (Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane, Dieldrin, Benzene hexachloride, Aldrin, Heptachlor, Heptachlorepoxyde).

3. Tần suất quan trắc:

Đối với chỉ tiêu hóa lý và vi sinh: Thực hiện hàng tháng, mẫu được lấy vào 02 thời điểm nước lớn và nước ròng (nội và ngoại thành).

Đối với chỉ tiêu kim loại nặng: Thực hiện 01 quý/01 đợt, mẫu được lấy vào 01 thời điểm nước ròng (nội và ngoại thành).

4. Quy chuẩn so sánh

QCVN 08-MT:2015/BTNMT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

5. Kết quả

a. Kênh rạch nội thành

| Vị trí quan trắc | Kênh (nội thành) | VN-WQI | Chất lượng nước |
|------------------|-----------------------------|--------|-----------------|
| VT | Kênh Tham Lương - Vàm Thuật | 25 | Ô nhiễm nặng |
| AL | Kênh Tham Lương - Vàm Thuật | 24 | Ô nhiễm nặng |
| BCa | Kênh Tham Lương - Vàm Thuật | 39 | Kém |
| TĐ | Kênh Tham Lương - Vàm Thuật | 19 | Ô nhiễm nặng |

| Vị trí quan trắc | Kênh (nội thành) | VN-WQI | Chất lượng nước |
|------------------|-----------------------------|--------|------------------|
| CC | Kênh Tham Lương - Vàm Thuật | 17 | Ô nhiễm nặng |
| TL | Kênh Tham Lương - Vàm Thuật | 15 | Ô nhiễm nặng |
| CN1 | Kênh Tham Lương - Vàm Thuật | 19 | Ô nhiễm nặng |
| CB | Kênh Tham Lương - Vàm Thuật | 16 | Ô nhiễm nặng |
| BT2 | Kênh Tham Lương - Vàm Thuật | 12 | Ô nhiễm nặng |
| CSC | Kênh Tham Lương - Vàm Thuật | 8 | Ô nhiễm rất nặng |
| CĐA | Kênh Tham Lương - Vàm Thuật | 24 | Ô nhiễm nặng |
| TrT | Kênh Tham Lương - Vàm Thuật | 23 | Ô nhiễm nặng |
| NL | Kênh Tham Lương - Vàm Thuật | 31 | Kém |
| LVS | Nhiêu Lộc - Thị Nghè | 57 | Trung Bình |
| HĐ | Nhiêu Lộc - Thị Nghè | 60 | Trung Bình |
| TN2 | Nhiêu Lộc - Thị Nghè | 69 | Trung Bình |
| TThu | Kênh Đôi - Tẻ | 58 | Trung Bình |
| KT | Kênh Đôi - Tẻ | 41 | Kém |
| CH | Kênh Đôi - Tẻ | 45 | Kém |
| NTĐ | Kênh Đôi - Tẻ | 40 | Kém |
| CV | Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm | 42 | Kém |
| RN | Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm | 38 | Kém |
| Cmo | Kênh Bến Nghé | 58 | Trung Bình |
| RVT | Rạch Vắn Thánh | 38 | Kém |
| RVT2 | Rạch Vắn Thánh | 34 | Kém |
| CĐ | Kênh Xuyên Tâm | 35 | Kém |

| Vị trí quan trắc | Kênh (nội thành) | VN-WQI | Chất lượng nước |
|------------------|--------------------|--------|-----------------|
| BHN | Kênh Xuyên Tâm | 60 | Trung Bình |
| OL | Ông Lớn | 59 | Trung Bình |
| PX | Rạch Đĩa | 53 | Trung Bình |
| HB | Tân Hóa Lò Gốm | 37 | Kém |
| TQC | Kênh Trần Quang Cơ | 28 | Kém |
| CS | Kênh Trần Quang Cơ | 14 | Ô nhiễm nặng |
| CDu | Kênh Trần Quang Cơ | 17 | Ô nhiễm nặng |
| RDa | Kênh Trần Quang Cơ | 27 | Kém |
| LB | Kênh Lương Bèo | 21 | Ô nhiễm nặng |
| NCQ | Rạch Đôn | 35 | Kém |
| VB | Rạch Vĩnh Bình | 32 | Kém |
| SN | Suối Nhum | 19 | Ô nhiễm nặng |
| LVC | Suối Nhum | 12 | Ô nhiễm nặng |
| SXT | Suối Xuân Trường | 12 | Ô nhiễm nặng |
| SC | Suối Cái | 24 | Ô nhiễm nặng |
| CGC | Cầu Gò Công | 22 | Ô nhiễm nặng |
| HNL | Sông Chợ Đệm | 39 | Kém |
| NĐ | Nước Đen | 17 | Ô nhiễm nặng |
| LĐ | Linh Đông | 19 | Ô nhiễm nặng |
| LX | Linh Xuân | 12 | Ô nhiễm nặng |

b. Kênh rạch ngoại thành

| Vị trí quan trắc | Kênh (ngoại thành) | VN-WQI | Chất lượng nước |
|------------------|----------------------------------|--------|-----------------|
| HPh | Sông Kinh | 54 | Trung Bình |
| LTe | Láng The | 51 | Trung Bình |
| N46 | N46 | 71 | Trung Bình |
| TCa | Thầy Cai | 43 | Kém |
| TPT | Thầy Cai | 41 | Kém |
| CTT | Thầy Cai | 34 | Kém |
| TC18A | Kênh TCT18A | 39 | Kém |
| AH1 | Kênh Xáng | 53 | Trung Bình |
| CX | Kênh Xáng | 62 | Trung Bình |
| XTS | An Hạ | 69 | Trung Bình |
| CLo | An Hạ | 51 | Trung Bình |
| CTL9 | Kênh Ranh Long An | 29 | Kém |
| RR | Kênh Rau Răm | 46 | Kém |
| TTa | Kênh C | 52 | Trung Bình |
| KC | Kênh C | 36 | Kém |
| KC6 | Kênh C6 | 15 | Ô nhiễm nặng |
| KC8 | Kênh C8 | 30 | Kém |
| XC | Xóm Củi | 32 | Kém |
| BLa | Xã Tồn - Bà Lào - Cầu Rạch Ngang | 39 | Kém |
| CG | Xã Tồn - Bà Lào - Cầu Rạch Ngang | 24 | Ô nhiễm nặng |
| LHTK | Xã Tồn - Bà Lào - Cầu Rạch Ngang | 31 | Kém |

| Vị trí quan trắc | Kênh (ngoại thành) | VN-WQI | Chất lượng nước |
|------------------|----------------------------------|--------|-----------------|
| CRN | Xã Tồn - Bà Lào - Cầu Rạch Ngang | 24 | Ô nhiễm nặng |
| CBT | Kênh AH31 | 54 | Trung Bình |
| CĐe | Sông Chợ Đệm | 38 | Kém |
| RD | Rạch Dừa | 57 | Trung Bình |

c. Kênh Ba Bò

| Vị trí quan trắc | VN-WQI | Chất lượng nước |
|------------------|--------|------------------|
| B1 | 27 | Kém |
| B2 | 12 | Ô nhiễm nặng |
| B4 | 16 | Ô nhiễm nặng |
| B5 | 1 | Ô nhiễm rất nặng |
| B6 | 13 | Ô nhiễm nặng |
| B7 | 35 | Kém |

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG